

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 255 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chỉ mang tính tham khảo, và không so sánh được với số liệu kỳ này do cấu trúc Công ty đã thay đổi như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555.022.772.947	697.199.768.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.371.659.261	90.264.447.515
1. Tiền	111		34.371.659.261	24.942.055.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	65.322.391.975
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		379.597.919.494	551.202.534.199
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	360.215.885.926	515.134.499.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.341.512.532	35.738.124.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.008.384.890	16.093.709.177
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.967.863.854)	(15.763.798.544)
IV. Hàng tồn kho	140	10	62.199.957.202	13.778.985.169
1. Hàng tồn kho	141		65.427.238.011	16.778.985.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.227.280.809)	(3.000.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.853.236.990	25.953.801.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.353.401.634	491.810.365
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.003.260.113	23.082.197.864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	3.496.575.243	2.379.793.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		794.606.805.793	530.937.454.859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.411.061.354	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	9.411.061.354	-
II. Tài sản cố định	220		494.050.051.972	205.461.098.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	491.420.287.865	205.252.260.714
- Nguyên giá	222		681.980.833.380	338.934.128.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.560.545.515)	(133.681.867.293)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.629.764.107	208.837.601
- Nguyên giá	228		3.977.046.456	756.970.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.347.282.349)	(548.133.069)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	5.553.625.580	196.736.099.328
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.553.625.580	196.736.099.328
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.920.000.000	61.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	51.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	36.920.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		273.672.066.887	67.740.257.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	273.672.066.887	67.740.257.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.349.629.578.740	1.228.137.223.622

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		957.482.852.456	825.597.701.407
I. Nợ ngắn hạn	310		852.655.489.135	801.957.668.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	356.788.661.023	366.656.337.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.412.857.519	722.504.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.600.191.303	28.170.156
4. Phải trả người lao động	314		18.739.146.276	12.988.282.647
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	25.255.310.609	10.654.402.421
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.377.077.615	3.827.573.404
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	432.482.244.790	407.080.398.125
II. Nợ dài hạn	330		104.827.363.321	23.640.033.080
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	26.938.138.273	23.260.584.852
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	77.509.776.820	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		379.448.228	379.448.228
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		392.146.726.284	402.539.522.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	392.146.726.284	402.539.522.215
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		277.198.500.000	277.198.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.824.619.704	83.824.619.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.406.546.580	21.799.342.511
- Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		663.973.271	(2.291.792.327)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.742.573.309	24.091.134.838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.349.629.578.740	1.228.137.223.622


 Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016


 Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng


 Đoàn Trúc Lâm
 Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

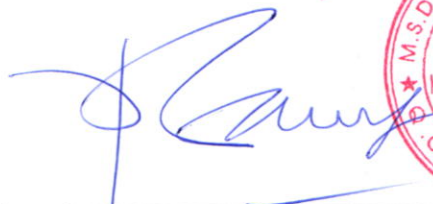
MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.194.624.241.532	1.298.800.740.368
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.194.624.241.532	1.298.800.740.368
3. Giá vốn hàng bán	11	24	1.072.124.290.530	1.239.160.571.725
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.499.951.002	59.640.168.643
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.253.532.029	12.414.107.531
6. Chi phí tài chính	22	27	5.814.780.881	8.463.071.777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.688.464.238	7.496.733.277
7. Chi phí bán hàng	25	28	94.572.188.006	31.889.695.664
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16.346.239.660	15.547.673.653
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.020.274.484	16.153.835.080
10. Thu nhập khác	31		18.945.330	79.498.746
11. Chi phí khác	32		-	500.431
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.945.330	78.998.315
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.039.219.814	16.232.833.395
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	296.646.505	1.365.076.452
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.742.573.309	14.867.756.943
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	290	453


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	11.039.219.814	16.232.833.395
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.446.042.198	8.039.438.186
Các khoản dự phòng	03	227.280.809	(4.069.834.404)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.253.532.029)	(12.414.107.531)
Chi phí lãi vay	06	5.688.464.238	7.496.733.277
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.147.475.030	15.285.062.923
Thay đổi các khoản phải thu	09	231.612.119.902	33.980.222.199
Thay đổi hàng tồn kho	10	(35.907.712.902)	13.622.177.206
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(211.386.489.401)	(125.790.252.635)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(14.212.263.513)	2.837.042.516
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.196.837.332)	(7.645.537.388)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.796.464)	(146.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(561.909.260)	(4.529.495.389)
Số dư Tiền và Tương đương tiền tại thời điểm chấm dứt hoạt động của các Công ty con, sáp nhập vào Công ty		12.577.702.982	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.027.289.042	(72.386.780.568)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.629.367.540)	(55.330.534.212)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.838.078.113	3.011.886.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.791.289.427)	(52.318.647.831)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	873.734.550.279	946.024.664.885
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(848.332.703.614)	(921.600.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.530.634.534)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	8.871.212.131	24.424.664.885
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(36.892.788.254)	(100.280.763.514)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.264.447.515	176.265.899.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	53.371.659.261	75.985.136.233

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 475 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 150).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐCĐ-KMB ngày 14 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chấm dứt hoạt động của ba công ty trực thuộc do Công ty nắm giữ 100% vốn (bao gồm Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung) theo phương án sáp nhập các công ty trực thuộc vào Công ty và chuyển giao chức năng, nhiệm vụ của các công ty trực thuộc trên cho các chi nhánh vùng miền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)

Theo đó, doanh thu và chi phí phát sinh từ thời điểm sát nhập đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của các công ty trực thuộc nêu trên đã được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty với giá trị như sau:

	<u>Doanh thu</u>	<u>Chi phí</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội (nay là Chi nhánh Bắc Bộ)	26,260,601,381	26,997,648,124
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định (nay là Chi nhánh Duyên Hải)	16,958,522,692	17,577,230,850
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung (nay là Chi nhánh Miền Trung)	18,059,289,261	17,872,652,670
	<u>61,278,413,334</u>	<u>62,447,531,644</u>

Đồng thời, toàn bộ giá trị tài sản, nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 của các công ty trực thuộc nêu trên đã được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty với giá trị như sau:

	<u>Tổng tài sản</u>	<u>Nợ phải trả</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội (nay là Chi nhánh Bắc Bộ)	145,709,217,849	146,446,264,592
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định (nay là Chi nhánh Duyên Hải)	114,184,590,282	114,803,298,440
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung (nay là Chi nhánh Miền Trung)	94,282,613,596	94,095,977,005
	<u>354,176,421,727</u>	<u>355,345,540,037</u>

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

- Chi nhánh Bắc Bộ;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc, và giữa các đơn vị phụ thuộc với văn phòng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u> (Số năm khấu hao)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 20 năm đối với quyền sử dụng đất, và 3 năm đối với phần mềm máy tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng; tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước và các chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền nhận được từ ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với quy định hiện hành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.663.155.428	61.036.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.708.503.833	24.881.018.953
Các khoản tương đương tiền (i)	19.000.000.000	65.322.391.975
	53.371.659.261	90.264.447.515

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất là 6%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn này để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này.

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.920.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)</i>	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng</i>	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT</i>	1.920.000.000	-	-	-

Tình hình hoạt động của các đơn vị đã nhận vốn góp của Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ hoạt động 6 tháng</u>	<u>Kỳ hoạt động 6 tháng</u>
	<u>kết thúc ngày 30/6/2016</u>	<u>kết thúc ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào số dư vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ giữa Công ty và các công ty nhận vốn góp được trình bày tại Thuyết minh số 34 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	311.984.890.029	253.576.918.922
Công ty TNHH Tú An	50.011.217.675	46.164.151.848
Công ty TNHH Dầu Khí Gia Định	32.454.824.410	35.942.937.287
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.001.129.963	19.012.415.104
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam	11.543.587.938	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Bùi Nguyễn Gia Phát	9.261.688.669	9.616.801.202
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	7.429.933.728	13.443.229.762
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Hồng Hà	6.213.329.739	6.444.074.287
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	5.818.687.362	11.506.123.789
Các khách hàng khác	170.250.490.545	111.447.185.643
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)</i>	48.230.995.897	261.557.580.436
	360.215.885.926	515.134.499.358

Như trình bày tại Thuyết minh số 34, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) có số dư khoảng 47,08 tỷ VND. Theo Thông báo số 1366/KVN-TC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP về việc gia hạn công nợ tiền mua hàng của PVTEX, Công ty đã chấp thuận tiếp tục cung cấp LPG cho PVTEX để đảm bảo duy trì hoạt động liên tục cho nhà máy, đồng thời Công ty cũng gia hạn thanh toán cho số phải thu còn lại của năm 2013 là 36 tỷ VND đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ban Giám đốc xác định Công ty sẽ thu hồi được khoản công nợ này. Hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với PVTEX để xử lý các vấn đề có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	4.662.030.080	2.383.433.454
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm chi	2.370.388.488	3.736.903.658
Hàng vay trả	1.356.500.000	2.961.625.269
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	522.000.000	2.374.954.598
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	445.705.591	859.347.355
Hao hụt vận chuyển	436.413.985	1.122.125.173
Phải thu khác	5.215.346.746	2.655.319.670
	15.008.384.890	16.093.709.177
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	9.411.061.354	-
	9.411.061.354	-

9. NỢ XẤU

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
<i>Đối tượng</i>	<i>25.201.311.883</i>	<i>6.233.448.029</i>		<i>21.407.246.573</i>	<i>5.643.448.029</i>	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	3.892.415.104	Trên 3 năm	19.012.415.104	3.892.415.104	Trên 3 năm
Công ty TNHH An Thịnh Đức	1.976.201.954	590.000.000	Trên 3 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gas và Sản phẩm Dầu khí Hà Nội	919.712.205	275.913.661	Trên 3 năm	919.712.205	275.913.661	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	965.969.508	965.969.508	Trên 3 năm	965.969.508	965.969.508	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.327.013.112	509.149.756	Trên 2 năm	509.149.756	509.149.756	Trên 3 năm

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.485.480.408	-	3.925.966.467	-
Nguyên liệu, vật liệu	967.351.281	-	117.048.966	-
Công cụ, dụng cụ	2.397.495.170	-	672.799.945	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.653.432.332	-	1.422.200.951	-
Thành phẩm	129.799.170	-	-	-
Hàng hóa	56.793.679.650	(3.227.280.809)	10.640.968.840	(3.000.000.000)
	65.427.238.011	(3.227.280.809)	16.778.985.169	(3.000.000.000)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 227.280.809 VND (năm 2015: 3.000.000.000 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.353.401.634	491.810.365
	<u>3.353.401.634</u>	<u>491.810.365</u>
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (i)	173.596.218.733	-
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	76.149.803.740	61.160.275.072
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	10.066.823.208	-
Tiền thuế sử dụng khu đất Hascom	8.169.433.757	2.548.054.733
Phí sử dụng cầu cảng	720.962.455	823.957.093
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.968.824.994	3.207.970.318
	<u>273.672.066.887</u>	<u>67.740.257.216</u>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, trong kỳ Công ty đã thực hiện sáp nhập các công ty con vào Công ty, theo đó chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ của các công ty con tại thời điểm sáp nhập được phản ánh trên sổ sách kế toán của Công ty với số tiền khoảng hơn 173 tỷ VND. Khoản mục chi phí chờ phân bổ này biến động trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u>	<u>2015</u>
	<u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>VND</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng do điều chuyển từ các chi nhánh	173.455.121.778	-
Tăng trong kỳ	3.088.588.655	-
Kết chuyển vào chi phí	(2.947.491.700)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>173.596.218.733</u>	<u>-</u>

- (ii) Phản ánh tiền lãi phát sinh do chậm nộp tiền bán cổ phần lần đầu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (tương ứng với khoản phải trả khác được phản ánh tại Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ			30/6/2016
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giảm do điều chuyển	
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.812.666	6.582.879.146	6.601.691.812	875.871.708	(875.871.708)
- Thuế GTGT đầu ra	18.812.666	6.582.879.146	6.601.691.812	875.871.708	(875.871.708)
Thuế nhập khẩu	-	2.818.308.784	2.818.308.784	-	-
Tiền thuê đất	-	1.257.701.289	1.257.701.289	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.113.996.001)	296.646.505	44.796.464	83.076.225	(1.945.222.185)
Các loại thuế khác	(256.440.160)	2.073.663.973	824.763.929	67.749.931	924.709.953
Thuế thu nhập cá nhân	(254.440.160)	2.069.663.973	820.763.929	67.749.931	926.709.953
Thuế khác	(2.000.000)	4.000.000	4.000.000	-	(2.000.000)
Cộng	(2.351.623.495)	13.029.199.697	11.547.262.278	1.026.697.864	(1.896.383.940)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.379.793.651	3.496.575.243
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.170.156	1.600.191.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	960.674.037	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.464.050.765	2.113.996.001
Thuế thu nhập cá nhân	69.850.441	263.797.650
Các loại thuế khác	2.000.000	2.000.000
	<u>3.496.575.243</u>	<u>2.379.793.651</u>

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	84.802.329	18.812.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.828.580	-
Thuế thu nhập cá nhân	996.560.394	9.357.490
	<u>1.600.191.303</u>	<u>28.170.156</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	149.007.961.040	159.511.075.815	3.827.609.945	2.235.107.744	24.352.373.463	338.934.128.007
Mua mới trong kỳ	-	48.456.100	727.273.000	-	-	775.729.100
XDCB hoàn thành	234.879.055.146	27.582.934.137	-	-	-	262.461.989.283
Tăng do sáp nhập các công ty con	48.911.142.406	20.551.696.714	9.144.822.618	838.234.343	363.090.909	79.808.986.990
Tại ngày 30/6/2016	432.798.158.592	207.694.162.766	13.699.705.563	3.073.342.087	24.715.464.372	681.980.833.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	55.297.104.480	67.943.245.018	3.567.783.693	1.349.315.611	5.524.418.491	133.681.867.293
Khấu hao trong kỳ	9.281.166.174	4.915.008.517	182.795.296	23.692.452	6.313.388	14.408.975.827
Tăng do sáp nhập các công ty con	24.409.016.818	8.411.484.845	8.575.531.046	831.620.472	242.049.214	42.469.702.395
Tại ngày 30/6/2016	88.987.287.472	81.269.738.380	12.326.110.035	2.204.628.535	5.772.781.093	190.560.545.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	343.810.871.120	126.424.424.386	1.373.595.528	868.713.552	18.942.683.279	491.420.287.865
Tại ngày 31/12/2015	93.710.856.560	91.567.830.797	259.826.252	885.792.133	18.827.954.972	205.252.260.714

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 66.097.309.478 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43.900.695.436 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định là các tổng kho và trạm chiết nạp gas với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 383.998.806.082 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 173.016.939.859 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	756.970.670	-	756.970.670
Tăng do sáp nhập các công ty con	239.920.000	2.980.155.786	3.220.075.786
Tại ngày 30/6/2016	996.890.670	2.980.155.786	3.977.046.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	548.133.069	-	548.133.069
Khấu hao trong kỳ	31.153.363	5.913.008	37.066.371
Tăng do sáp nhập các công ty con	234.643.665	527.439.244	762.082.909
Tại ngày 30/6/2016	813.930.097	533.352.252	1.347.282.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	182.960.573	2.446.803.534	2.629.764.107
Tại ngày 31/12/2015	208.837.601	-	208.837.601

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị khu đất nhận chuyển nhượng từ Xí nghiệp Gas Hascom của Chi nhánh Miền Trung với thời gian sử dụng là 20 năm.

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 716.290.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND)

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	5.553.625.580	196.736.099.328
Trong đó:		
+) Các công trình xây dựng trạm CNG	5.198.721.034	-
+) Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	-	183.914.791.947
+) Trung tâm kiểm định Nghi Xuân - Hà Tĩnh	-	10.412.838.878
+) Công trình khác	354.904.546	2.408.468.503
	5.553.625.580	196.736.099.328

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Super Gas	44.035.577.997	44.035.577.997	66.052.418.540	66.052.418.540
El Corporation	5.543.488.451	5.543.488.451	32.140.892.920	32.140.892.920
Các đối tượng khác	40.734.681.407	40.734.681.407	17.877.955.590	17.877.955.590
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 34)	266.474.913.168	266.474.913.168	250.585.070.083	250.585.070.083
	356.788.661.023	356.788.661.023	366.656.337.133	366.656.337.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	787.858.856	1.296.231.950
Chi phí xây dựng các trạm nạp CNG chưa quyết toán	21.231.092.244	-
Chi phí xây dựng bồn chứa gas Maxsun	1.536.359.509	-
Chi phí khánh thành Kho Đà Nẵng	1.700.000.000	-
Chi phí xây dựng kho Hải Phòng	-	9.358.170.471
	25.255.310.609	10.654.402.421

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng - Công ty TNHH Daesun Vina	26.938.138.273	23.260.584.852
	26.938.138.273	23.260.584.852

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả hàng vay	5.514.757.108	222.020.491
Cổ tức phải trả	2.180.658.750	2.737.833.304
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trả về các chi nhánh	3.703.042.190	-
Các khoản khác	3.978.619.567	867.719.609
	15.377.077.615	3.827.573.404
Dài hạn		
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	10.066.823.208	-
Ký cược vỏ bình gas (ii)	67.442.953.612	-
	77.509.776.820	-

- (i) Theo Nghị quyết số 1850/NQ-DKVN ngày 12 tháng 4 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn đồng ý cho Công ty để lại số tiền 150 tỷ VND từ khoản thu từ cổ phần hóa với lãi suất 0% trong thời gian 3 năm để đầu tư phát triển hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay này khi đến hạn vào ngày 22 tháng 7 năm 2010. Ngày 03 tháng 10 năm 2012, Tập đoàn đã ban hành Công văn số 7741/DKVN-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi do chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp là 49.452.998.725 VND trên cơ sở các quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày 04 tháng 10 năm 2012, Công ty đã đệ trình Công văn số 1017/KMB-TCKT gửi Tập đoàn với nội dung giải trình các khoản phải nộp về cổ phần hóa của Công ty đã được thực hiện theo các Nghị quyết của Tập đoàn. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có Công văn số 2786/DKVN-TCKT ngày 04 tháng 5 năm 2015 và Công văn số 8515/DKVN-TCKT ngày 03 tháng 12 năm 2014 gửi tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định số lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty chỉ còn lại số tiền là 10.066.823.208 VND.

Ngày 15 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có Công văn số 3607/DKVN-HĐTV gửi tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để báo cáo và đề nghị xem xét những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị cho Công ty được trả chậm số tiền lãi trên trong thời hạn 5 năm và không tính lãi phát sinh do trả chậm khoản nợ lãi chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản công nợ phải trả với số tiền như trên vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, dự kiến khoản nợ phải trả này sẽ được thanh toán trong vòng 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

19. PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, trong kỳ Công ty đã thực hiện sáp nhập các Công ty con vào Công ty, theo đó khoản tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas của các công ty con tại thời điểm sáp nhập được phản ánh trên sổ sách kế toán của Công ty với số tiền khoảng 72 tỷ VND. Khoản mục tiền ký quỹ vỏ bình gas nhận được trong kỳ biến động như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>
	VND
Số dư đầu kỳ	-
Tăng do điều chuyển từ các chi nhánh	72.270.820.294
Nhận ký cược vỏ bình gas trong kỳ	3.817.978.321
Kết chuyển vào doanh thu	(8.215.712.087)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(430.132.916)
Số dư cuối kỳ	67.442.953.612

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	407.080.398.125	407.080.398.125	873.734.550.279	848.332.703.614	432.482.244.790	432.482.244.790
Cộng	407.080.398.125	407.080.398.125	873.734.550.279	848.332.703.614	432.482.244.790	432.482.244.790

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	254.076.756.321	150.731.411.508
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	52.300.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	126.105.488.469	92.931.896.696
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	40.367.769.377
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	23.049.320.544
	432.482.244.790	407.080.398.125

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“Vietcombank”) phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/15/HM ngày 12 tháng 8 năm 2015 với hạn mức dư nợ tối đa là 300 tỷ VND. Khoản vay được bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi số 25000836519 của Công ty mở tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội với giá trị là 16 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 12 tháng 8 năm 2016. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn của L/C được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PVcom Bank Hội sở phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 165/TD-TH/TTGDH013 ngày 30 tháng 8 năm 2013. Khoản tín dụng này với mức dư nợ tối đa là 150 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để tái tài trợ cho các dự án đầu tư Trạm chiết gas và Kho chứa LPG. Tài sản đảm bảo của khoản vay này gồm có: 1) Tổng kho Khí hóa lỏng Miền Bắc tại khu hóa dầu, khu công nghiệp Đình Vũ, thành phố Hải Phòng bao gồm: tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với toàn bộ tài sản tại Tổng kho Khí hóa lỏng Miền Bắc gồm quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất và máy móc thiết bị thuộc Dự án; 2) Trạm chiết nạp gas tại huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh gồm: tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản gắn liền đất bao gồm nhưng không giới hạn các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị gắn liền với đất thuộc Trạm chiết nạp gas Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; 3) Tổng kho Khí hóa lỏng Miền Trung tại khu kinh tế mở Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh bao gồm: tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất bao gồm nhưng không giới hạn các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị gắn liền với đất, thuộc Dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000006 do Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007; 4) Tổng kho Sản phẩm dầu khí Đà Nẵng tại Khu dịch vụ hậu cần cảng địa phương quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bao gồm: tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản gắn liền đất bao gồm nhưng không giới hạn các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị gắn liền với đất thuộc Dự án. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 7 năm 2016 với lãi suất 6,6%/năm.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4752598/HĐTD ngày 17 tháng 7 năm 2015 với hạn mức dư nợ tối đa là 300 tỷ VND. Khoản vay được bảo đảm bằng uy tín, năng lực và dòng tiền của Công ty. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2016. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn của L/C được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Số dư tại ngày 01/01/2015	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	(2.257.896.938)	378.482.282.766
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.867.756.943	14.867.756.943
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	(9.000.000)	(9.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(895.389)	(895.389)
Số dư tại ngày 30/6/2015	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	12.599.964.616	393.340.144.320
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư tại ngày 01/01/2016	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	21.799.342.511	402.539.522.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.742.573.309	10.742.573.309
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	(221.600.000)	(221.600.000)
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	(15.973.459.980)	(15.973.459.980)
Giảm khác	-	-	-	(340.309.260)	(340.309.260)
Số dư tại ngày 30/6/2016	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	11.406.546.580	392.146.726.284

Ngày 14 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- (*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 4,6 tỷ VND;
- (**) Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 của Công ty trong năm với tỷ lệ 6%, tương đương với khoảng 16,63 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty mới chi trả cho cổ đông số tiền là hơn 15,97 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	186.306.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100

Vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 277.198.500.000 VND tương ứng với các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

Cổ phiếu

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.719.850	27.719.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.719.850	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các chi nhánh là kinh doanh gas hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (khoảng 5%). Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán gas công nghiệp	1.009.645.350.336	1.243.375.400.275
Doanh thu bán gas lẻ	59.715.366.531	-
Doanh thu bán CNG	93.872.216.092	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	30.424.581.962	55.425.340.093
Doanh thu từ ký quỹ vỏ bình gas	966.726.611	-
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 34)</i>	<i>278.336.914.339</i>	<i>387.042.377.174</i>
<i>Doanh thu từ các khách hàng khác</i>	<i>916.287.327.193</i>	<i>911.758.363.194</i>
	1.194.624.241.532	1.298.800.740.368

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.068.001.290.530	1.209.882.778.035
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.123.000.000	29.277.793.690
	1.072.124.290.530	1.239.160.571.725

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.855.608.125	1.531.081.880
Chi phí nhân công	22.379.863.907	15.610.432.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.446.042.198	8.039.438.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.087.400.622	22.218.485.242
Chi phí khác bằng tiền	1.272.512.814	37.931.092
	115.041.427.666	47.437.369.317

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.424.436.349	2.372.578.050
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	3.829.095.680	10.041.529.481
	5.253.532.029	12.414.107.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.688.464.238	7.496.733.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.316.643	966.338.500
	5.814.780.881	8.463.071.777

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương nhân viên	8.909.773.538	6.927.901.031
Chi phí mua ngoài	6.983.997.421	8.040.428.010
Chi phí khác bằng tiền	452.468.701	579.344.612
	16.346.239.660	15.547.673.653
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương nhân viên	13.470.090.369	8.682.531.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.281.682.632	7.904.833.100
Chi phí mua ngoài	61.980.403.202	14.967.043.215
Chi phí khác bằng tiền	4.840.011.803	335.287.463
	94.572.188.006	31.889.695.664

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	296.646.505	1.365.076.452
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	296.646.505	1.365.076.452

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.039.219.814	16.232.833.395
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.791.595.680)	(10.027.940.430)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(3.829.095.680)	(10.041.529.481)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	37.500.000	13.589.051
Chuyển lỗ	(5.764.391.608)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.483.232.526	6.204.892.965
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	1.483.232.526	6.204.892.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	296.646.505	1.365.076.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.742.573.309	14.867.756.943
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	2.700.000.000	2.300.000.000
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.042.573.309	12.567.756.943
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.719.850	27.719.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	290	453

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết chi tiêu vốn liên quan đến đầu tư tài sản cố định như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vốn đã được phê duyệt và chưa ký hợp đồng	-	18.000.000.000
Các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện	-	-

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	923.124.225	722.812.302

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.663.710.000	7.034.789.111
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	22.154.145.000	20.681.406.778
	30.817.855.000	27.716.195.889

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty và 332 m² mặt sàn của chi nhánh Bắc Bộ tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	432.482.244.790	407.080.398.125
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	53.371.659.261	90.264.447.515
Nợ thuần	379.110.585.529	316.815.950.610
Vốn chủ sở hữu	392.146.726.284	402.539.522.215
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,97</u>	<u>0,79</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.371.659.261	90.264.447.515
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.000.000.000	16.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	358.198.635.763	502.885.367.839
Đầu tư tài chính dài hạn	11.920.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	<u>439.490.295.024</u>	<u>619.149.815.354</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	432.482.244.790	407.080.398.125
Phải trả người bán và phải trả khác	440.457.716.160	370.261.890.046
Chi phí phải trả	25.255.310.609	10.654.402.421
Tổng cộng	<u>898.195.271.559</u>	<u>787.996.690.592</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 8.649.644.896 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 7.836.493.298 VND).

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016		
VND	+200	(8.649.644.896)
VND	-200	8.649.644.896
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015		
VND	+200	(7.836.493.298)
VND	-200	7.836.493.298

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư dài hạn như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7 và số 9, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 2 năm trở lên và đã được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 18.967.863.VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15.763.798.544 VND).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.371.659.261	-	53.371.659.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	348.787.574.409	9.411.061.354	358.198.635.763
Đầu tư tài chính dài hạn	-	11.920.000.000	11.920.000.000
Tổng cộng	418.159.233.670	21.331.061.354	439.490.295.024
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	432.482.244.790	-	432.482.244.790
Phải trả người bán và phải trả khác	362.947.939.340	77.509.776.820	440.457.716.160
Chi phí phải trả	25.255.310.609	-	25.255.310.609
Tổng cộng	820.685.494.739	77.509.776.820	898.195.271.559
Chênh lệch thanh khoản thuần	(402.526.261.069)	(56.178.715.466)	(458.704.976.535)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.264.447.515	-	90.264.447.515
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	502.885.367.839	-	502.885.367.839
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	609.149.815.354	10.000.000.000	619.149.815.354
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	407.080.398.125	-	407.080.398.125
Phải trả người bán và phải trả khác	370.261.890.046	-	370.261.890.046
Chi phí phải trả	10.654.402.421	-	10.654.402.421
Tổng cộng	787.996.690.592	-	787.996.690.592
Chênh lệch thanh khoản thuần	(178.846.875.238)	10.000.000.000	(168.846.875.238)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, công nợ tài chính ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản tài chính ngắn hạn với số tiền khoảng 402,5 tỷ VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Khoản mục đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đạm Phú Mỹ	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	278.336.914.339	387.042.377.174
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	117.952.978.254	145.167.079.023
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	85.357.540.735	100.097.489.946
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	73.519.470.481	97.004.212.313
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu Khí	916.453.030	-
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	164.350.963	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	321.550.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	96.788.182	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	7.782.695	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	-	44.564.809.539
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	208.786.353
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản	685.576.526.621	822.887.475.892
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	436.768.410.955	533.494.625.940
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	189.361.238.222	278.765.754.098
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	35.721.556.228	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	15.750.452.587	3.299.076.101
Công ty Cổ phần Phân Bón & Hóa chất Dầu khí Miền Trung	640.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	3.714.224.924	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.344.325.417	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	712.949.770	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí	710.099.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	762.698.600	1.020.612.509
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	6.307.407.244
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	90.570.918	-
Khác		
Chi phí lãi vay - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.121.965.000	-
Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	634.705.593	1.010.307.104

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.600.000.000	1.112.364.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	48.230.995.897	261.557.580.436
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.144	47.089.648.144
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu Khí	403.319.768	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	281.705.000	281.705.000
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	186.887.330	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	106.467.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	102.355.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.325.000	28.325.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	20.878.635	20.878.635
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	11.410.020	2.849.055
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	-	86.633.280.941
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	-	65.372.632.626
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	-	61.628.261.035
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn - Bảo đảm dự thầu	-	500.000.000
Phải trả người bán	266.474.913.168	250.585.070.083
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	131.880.158.403	157.945.518.360
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	115.797.434.832	88.367.070.129
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.681.989.001	1.681.882.580
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	13.162.266.513	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	134.115.868	853.559.141
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	721.386.915	764.762.207
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	187.580.160	123.384.444
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	107.292.700	117.915.083
Viện Dầu khí Việt Nam	54.110.637	40.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bê chứa Dầu khí Việt Nam	618.978.139	618.978.139
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí	70.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần Phân Bón & Hóa chất Dầu Khí Miền Trung	59.600.000	-
Khác	64.450.447.153	101.122.522.735
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	52.300.000.000	100.000.000.000
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	739.124.983	660.000.000
Phí công đoàn Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	353.130.659	149.640.559
Lãi chậm trả - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.066.823.208	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	300.000.000	-
Lãi tiền gửi phải thu - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	379.666.667	-
Phải thu khác - Tổng Công ty Khí Việt Nam	311.701.636	312.882.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 37.155.001.138 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và bao gồm 9.956.941.358 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm 2015 nhưng đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 2.180.658.750 VND là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.737.833.304 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trình bày trên cột so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Các số liệu này chỉ mang tính tham khảo và không so sánh được do cấu trúc Công ty đã thay đổi như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc